

Bản án số: 15/2019/DS-PT

Ngày 19 - 4 - 2019

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất và bồi thường
thiệt hại ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- T1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuý Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh T1

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2018/TLPT- DS ngày 28 tháng 12 năm 2018
về việc tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 của
Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng
3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố CB, thị trấn TT, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm
1971, nơi cư trú: Tổ dân phố YT, TT, B, Vĩnh Phúc, văn bản ủy quyền ngày 24 tháng
8 năm 2017 (có mặt).

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Đều cư trú: Tổ dân phố HB, thị trấn TT, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1939 (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Duy M, sinh năm 1978 (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1975 (vắng mặt);

- Ông Hoàng Xuân T2, sinh năm 1952 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1978 (vắng mặt);
- Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1990 (vắng mặt);
- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1992 (vắng mặt);
- Chị Nguyễn Thị U1, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Đều cư trú: Tổ dân phố HB, thị trấn TT, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Nguyễn Huy T4, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cư trú: Tổ dân phố CB, thị trấn TT, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc

4. Người kháng cáo: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Dương Văn H.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 08 năm 2017, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 09 tháng 11 năm 2017 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 2007 bà có mua của ông Lưu Văn Đ1, địa chỉ: Tổ dân phố Đầu Làng, thị trấn TT, B, Vĩnh Phúc 01 thửa đất số 69, diện tích 420m², tờ bản đồ 299 để cho bố, mẹ bà là cụ Nguyễn Duy Lân và cụ Nguyễn Thị T1 ở. Bà mua chung cùng ông Kim Văn Sơn, sau đó chia ra thì được số diện tích là 261,1m². Sau khi mua đất bà cho bố, mẹ bà là cụ Lân và cụ T1 đến ở, nhà nước đã thu thuế và kê khai đứng tên cụ Lân và cụ T1 tại thửa đất số 541, tờ bản đồ 30, hàng năm cụ Lân và cụ T1 vẫn đóng thuế. Tuy nhiên đây là đất của bà, cụ Lân và cụ T1 chỉ là ở nhờ, đất này là của mình bà không liên quan đến ai khác, kể cả chồng bà. Năm 2010 bà bán cho ông Hoàng Xuân T2 131m², còn lại 130,1m². Năm 2012 bà bỏ tiền ra để xây nhà cho mẹ bà ở (Vì bố bà đã chết năm 2009), khi xây thì em rể bà là ông Dương Văn H trực tiếp đứng ra xây. Năm 2015 vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1 đã xây dựng công trình phụ lấn chiếm sang phần đất nhà bà là 4m² và tự ý cắt mái bờ rô xi măng nhà bà, bà đã báo cáo tổ dân phố HB và Ủy ban nhân dân thị trấn TT giải quyết, Ủy ban nhân dân xã đã yêu cầu ông Hồng, bà L1 dừng thi công nhưng ông Hồng, bà L1 vẫn tiếp tục làm.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017 bà đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn TT giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai gia đình, tại các buổi hòa giải ông Hồng, bà L1 đều vắng mặt không có lý do. Ngày 24 tháng 8 năm 2017 bà có đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông Hồng, bà L1 phải tháo dỡ phần tường nhà vệ sinh đã xây lấn sang đất của bà trả lại cho bà phần đất lấn chiếm là 4m², trị giá 2.000.000 đồng và bồi thường do cắt mái là 2.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà nhất trí kết quả thẩm định tại chỗ đối với các tài sản tranh chấp và định giá tài sản, yêu cầu vợ chồng bà L1, ông Hồng phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã lấn chiếm sang phần đất của bà gồm công trình phụ, tường bao, phần che mái tôn, trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm là 3,4m² (Theo biên bản đo vẽ kiểm tra thực tế) và bồi thường phần mái bờ rô xi măng đã cắt (Gồm 05 tấm bờ rô xi măng đã cắt) theo biên bản thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn H1, năm 1989 bà kết hôn với ông Hồng và về ở trên thửa đất hiện bà L đang có tranh chấp với gia đình bà từ đó đến nay. Sau khi bà về ở một thời gian thì khoảng năm 1998 vợ chồng bà có xây 01 móng rộng khoảng 80cm xây giạt cấp thu lại phía trên thành bức tường 10cm ở giữa để ngăn cách mốc giới diện tích đất với nhà bà Mơ, Miêng. Nghĩa là từ chân bức tường cũ của bà kéo về phía đất nhà bà Mơ, Miêng còn khoảng hơn 30cm đất.

Năm 2005 thì bà L mua đất của nhà ông Lưu Văn Đ1 (ông Đang mua lại của nhà ông bà Miêng, Mơ). Khoảng năm 2007 nhà bà L làm nhà hiện đang ở thì khi lợp ngói bờ rô xi măng có trùn lên mái chuồng lợn nhà bà khoảng 10cm đến 15cm, bà có nhắc nhở thì bà L nhận và nói cho nhờ khi nào gia đình bà làm thì cắt phần chum sang này. Đến năm 2014 vợ chồng bà có làm công trình phụ và xây tường bao vợ chồng bà có dỡ bức tường cũ và xây công trình phụ và bức tường mới trên nền móng cũ của nhà bà, phần công trình mới có kéo sang phía nhà bà L khoảng 20cm so với chân tường cũ. Tuy nhiên các công trình này vẫn xây trên nền móng cũ thuộc đất của gia đình bà, khi xây do mái của nhà bà L chĩa sang phần đất của nhà bà nên bà có sang bảo thì cụ T1 và bà L có đồng ý cho cắt nên vợ, chồng bà có cắt phần mái bờ rô xi măng của nhà bà L (Rộng khoảng 10cm dài khoảng 3,5cm) thì xảy ra tranh chấp.

Nay bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L vì vợ chồng bà đã làm đúng mốc giới của gia đình bà, không lấn chiếm đất của bà L vì chân móng cũ của gia đình bà tính về phía nhà bà L còn rộng khoảng hơn 30cm, khi xây công trình phụ mới thì vợ chồng bà làm trên móng cũ, phần công trình mới có kéo sang phía đất nhà bà L khoảng 20cm nhưng vẫn trên phần móng và đất của gia đình bà, việc này có ông Nguyễn Năng Thất, ông Nguyễn Văn Nghĩa xây công trình cho vợ, chồng bà biết. Bà khẳng định đất, nhà này là của vợ chồng bà, không liên quan đến con cái hay ai khác, vợ chồng bà chịu trách nhiệm toàn bộ về việc giải quyết vụ án, không đề nghị đưa ai vào giải quyết với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gia đình bà hiện nay có vợ chồng bà và ba con là Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị U1 ở trên đất này ngoài ra không có ai khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc. Theo bà L1 ông Hồng vẫn cư trú cùng bà, ông Hồng đi làm ăn xa thỉnh thoảng vẫn về nhà, khi nhận được thông báo thụ lý vụ án và tất cả các giấy triệu tập của Tòa án gửi cho ông Hồng, bà đã giao cho ông Hồng đầy đủ và đã thông báo về nội dung khởi kiện của bà L cho ông Hồng được biết. Tuy nhiên do điều kiện công việc nên ông Hồng không ra Tòa để giải quyết vụ án được, ông Hồng đã ủy quyền bằng miệng cho bà về việc bà có toàn quyền giải quyết vụ án, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào ý kiến của bà để giải quyết vụ án, ý kiến của bà cũng là ý kiến của ông Hồng. Bà chịu trách nhiệm toàn bộ về việc giải quyết, không khiếu nại, thắc mắc gì về việc giải quyết vắng mặt chồng bà.

Quá trình giải quyết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Cụ Nguyễn Thị T1 trình bày: Cụ là mẹ đẻ của bà L, là vợ ông Nguyễn Duy Lân. Năm 2007 bà L có đứng ra mua diện tích đất khoảng 420m² của ông Lưu Văn Đ1 để cho vợ chồng bà ở, lúc đó vợ chồng anh M và chị Q là con trai và con dâu của cụ cũng

ở trên đất này. Năm 2009 cụ Lân chết, sau khi cụ Lân chết thì cụ vẫn ở trên đất này. Khoảng năm 2012 chị L làm nhà mới để cho cụ ở, cụ xác định đây là đất, nhà của bà L, không phải đất, nhà của cụ, cụ chỉ ở nhờ. Nay bà L khởi kiện ông Hồng về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại cụ nhất trí và không có đề nghị gì.

Anh Nguyễn Duy M trình bày: Anh là con của cụ Nguyễn Duy Lân và cụ Nguyễn Thị T1, thửa đất hiện nay cụ Nguyễn Thị T1 đang ở là của chị Nguyễn Thị L mua của ông Lưu Văn Đ1, khi mua anh có gửi cho bố anh 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) để góp tiền mua đất để cho bố, mẹ anh ở. Năm 2007 anh lấy vợ về ở cùng cụ Lân và cụ T1. Nay bà L đứng ra khởi kiện ông Hồng và bà L1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại anh nhất trí và không có đề nghị gì.

Chị Nguyễn Thị Q là vợ anh M trình bày: Chị lấy anh M năm 2007, sau khi kết hôn chị về nhà cụ T1 làm dâu, đất, nhà này vợ chồng chị không mua, không phải của vợ chồng chị. Nay bà L đứng ra khởi kiện ông Hồng và bà L1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại chị nhất trí và không có đề nghị gì.

Ông Hoàng Xuân T2 trình bày: Năm 2010 vợ, chồng ông có mua của bà Nguyễn Thị L 131m² đất tại thửa số 541, tờ bản đồ số 30, VN 2008, địa chỉ tại tổ dân phố HB, TT, B, Vĩnh Phúc, về nội dung việc mua bán đất theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông đã nộp cho Tòa án (Bản phô tô), từ khi mua đất đến nay ông vẫn chưa tách thửa, mà vẫn chung thửa với đất của bà L. Nay bà L khởi kiện ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất thì ông xác định vợ, chồng ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì.

Bà Nguyễn Thị T3 là vợ ông Hoàng Xuân T2 đã được Tòa án giao giấy triệu tập và thông báo về việc có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng để trình bày các vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình, tuy nhiên bà T3 vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

Các con của ông Hồng và bà L1 là chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị U1 đã được Tòa án giao giấy triệu tập và thông báo về việc có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng để trình bày các vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình, tuy nhiên các anh, chị vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

Ông Nguyễn Huy T4 (Chồng bà L) trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị L, hiện nay vợ chồng ông đang chung sống ở tổ dân phố CB, TT, B, Vĩnh Phúc. Khoảng đầu năm 2007 bà L có mua của ông Lưu Văn Đ1 có địa chỉ tại tổ dân phố Đầu Làng, TT, B, Vĩnh Phúc một thửa đất khoảng 420m², địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố HB, Thanh Lãng, B, Vĩnh Phúc để cho bố mẹ vợ ông là ông Nguyễn Duy Lân và bà Nguyễn Thị T1 ở. Đây là tài sản riêng của bà L, ông không có liên quan gì. Việc bà L sử dụng mảnh đất như thế nào, khởi kiện ai ông không có thắc mắc gì.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số 17/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 166; Điều 175; khoản 2 Điều 584 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQHồng4 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H1 về việc yêu cầu vợ chồng bà L1, ông Hồng phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã lấn chiếm sang phần đất của bà gồm công trình phụ, tường bao, phần che mái tôn, trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm là 3,4m² (Theo biên bản đo vẽ kiểm tra thực tế) và bồi thường phần mái bờ rô xi măng đã cắt (Gồm 05 tấm bờ rô xi măng đã cắt) theo biên bản thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản.

2. Về chi phí tố tụng: Bà L phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 3.300.000 đồng. Bà L đã nộp đủ tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 854.625 đồng (T3trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo phiếu thu số AA/2016/0002457 ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, Vĩnh Phúc, bà L còn phải nộp 554.625 đồng (Năm trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/10/2018 ông Dương Văn H có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 17/10/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị số 503/QĐKNPT - VKS - DS ngày 17/10/2018 đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu bồi thường thiệt hại và tính án phí.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là ông Dương Văn H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B làm trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị L mua của ông Lưu Văn Đ1 sau đó để cho cụ Lân và cụ T1 là bố mẹ bà L ở.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và cho rằng ông Hồng và bà L1 đã lấn chiếm phần đất tiếp giáp giữa đất của bà với đất của ông Hồng, bà L1. Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa đất của Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/2000 số vào sổ T01150, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1 diện tích

263m² (trong đó có 200m² đất ở và 65m² đất vườn) tại số thửa 66, tờ bản đồ 30 (Bản đồ 299).

Xét về nguồn gốc thửa đất của bà L1, ông Hồng theo bản đồ 299 có số thửa 66, diện tích 425m² đo vẽ năm 1988, theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1994 đã được tách riêng làm 02 thửa do chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Vững 153m². Như vậy là sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất của bà L1, ông Hồng bị thiếu 9m² ($425\text{m}^2 - 263\text{m}^2 = 272\text{m}^2$) Thực tế kiểm tra đo vẽ thì đất của bà L1, ông Hồng hiện nay là 272,3m², như vậy là đủ so với bản đồ 299 (sai số 0,3m² do đo đạc).

Thửa đất của bà L đứng tên cụ Lân và cụ T1, trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 đứng tên hộ ông Nguyễn Duy Miêng, theo bản đồ 299 thì có số thửa 69, tờ bản đồ 30, diện tích 420m² vẫn đứng tên ông Nguyễn Duy Miêng, sau đó ông Miêng chuyển nhượng cho ông Lưu Văn Đ1, năm 2007 bà L mua của ông Đang cho cụ Lân và cụ T1 ở. Đến năm 2008 thành lập bản đồ VN 2000 thì kê khai chủ sử dụng đất tại thửa 541, tờ bản đồ số 30, diện tích 261,1m² đứng tên Nguyễn Duy Lân Nguyễn Thị T1, cụ Lân chết năm 2009, nay cụ T1 đang ở và đứng tên thửa đất này.

Theo bản đồ đo vẽ năm 2008 diện tích đất cụ Lân và cụ T1 đứng tên có diện tích 261,1m², theo giấy chuyển nhượng bà L chuyển nhượng đất cho ông Hoàng Xuân T2 bà L xác định có 261m², như vậy về diện tích đất của bà L (đứng tên cụ Lân và cụ T1) theo bản đồ mới nhất là 261,1m², năm 2010 bà L có chuyển nhượng cho ông T2 một phần đất, tuy nhiên ông T2 vẫn chưa tách thửa nên tổng diện tích đất của bà L vẫn được coi là 261,1m².

Số liệu đo vẽ kiểm tra hiện trạng thì đất của ông T2 có diện tích 118,5m², đất của bà T1(L) là 150m², phần đất bà L để lại làm đường đi là 28,6m², tổng cộng là 297,1m². So sánh kích thước đất của nhà bà L chiều giáp nhà bà T3Hào là phần được coi là bị lấn chiếm nhiều nhất (0,40m) thì thấy rằng tổng độ dài phần đất này theo kiểm tra hiện trạng có kích thước 15,94+2,45 bằng 18,39m, trong khi kích thước theo sơ đồ cũ là 3,37+12,71+2,08 bằng 18,16m như vậy thừa ra 0,23 m.

So sánh kích thước phần đất nhà ông bà Hồng, L1 về phần được cho là đã lấn chiếm của bà L 0,20m thấy rằng kích thước cũ (theo bản đồ VN 2000) phần gianh giới giữa nhà ông bà Hồng, L1 với nhà ông Vững là 7,25+2,17+9,64 bằng 19,06m, kích thước đo vẽ kiểm tra hiện nay là 10,68+8,51 bằng 19,19m, như vậy là thừa ra 0,13m.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn Vững (là người mua đất của ông Hồng, bà L1) thì ranh giới đất của nhà ông Vững và nhà bà L1 về phía đất của bà L, bao gồm cả phần đã bán cho ông T2 là bức tường của ông Vững hiện nay vẫn còn. Tuy nhiên phần móng trước đó phía bên nhà bà L là ao nên nhà ông Vững và nhà bà L1 có xây móng giắt cấp phía đáy ao rộng khoảng 0,30m đến 0,40m vì vậy phần tiếp giáp phần đất về phía nhà bà L thì ông Vững, bà L1, ông Hồng tính từ mép tường ngoài nhà ông Vững về phía đất bà L còn khoảng 0,30m đến 0,40m. Theo sơ đồ kiểm tra hiện nay thì sau khi lấn ra như vậy đất của bà L1 vẫn chỉ đủ so với số liệu

ban đầu là 272,3m², sau khi đã bán cho nhà ông Vững 153m² (theo bản đồ 299 thì đất nhà Hồng L1 là 425m²).

Ngoài ra lời khai của những người làm chứng cụ thể: Ông Lưu Văn Đ1, người đã bán đất cho bà L khẳng định do không có nhu cầu sử dụng nên khoảng năm 2007 ông đã phân đất mà ông đã mua của ông Nguyễn Duy Miêng cho bà Nguyễn Thị L. Ông Đang khẳng định khi ông chưa bán đất cho bà L thì nhà ông Vững đã có tường bao, nhà ông bà Hồng, L1 đã có công trình phụ, phần công trình phụ nhà Hồng, L1 thẳng với tường bao nhà ông Vững, móng cũng thẳng nhau, móng của hai nhà có chiều cao khoảng 1,2m, phần chân móng xây to hơn, khoảng 30cm, xây giắt cấp trên cùng là tường 10cm.

Ông Nguyễn Năng Thất và ông Nguyễn Duy Nghĩa là người đã xây nhà cho ông Hồng, bà L1 cũng khẳng định phần móng nhà Hồng, L1 rất rộng, tính từng phần tường nhà ông Vững hiện nay về phía đất bà L còn khoảng 0,32m, ông Nguyễn Duy Nghĩa và ông Nguyễn Huy Nghị là người đã xây công trình phụ và tường bao mới cho ông Hồng, bà L1 cũng khẳng định, các ông xây trên nền móng cũ và có xây quay ngang viên gạch nên phần tường bao và nhà tắm đã kéo sang nhà bà L khoảng 0,20m nhưng vẫn nằm trên nền móng cũ.

Như vậy với những chứng cứ như trên không đủ cơ sở xác định ông Hồng, bà L1 lấn chiếm đất của bà L.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B thấy rằng: Yêu cầu của bà L về bồi thường phần mái bờ rô xi măng mà ông Hồng, bà L1 đã cắt (Gồm 05 tấm bờ rô xi măng mỗi tấm trị giá 20.000 đồng, tổng cộng là 100.000 đồng). Nay xác định khi gia đình ông Hồng, bà L1 cắt mái bờ rô xi măng không có cơ sở xác định bà L nhất trí, tài sản dù giá trị không cao nhưng thuộc quyền sở hữu của bà L nên cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát huyện B buộc Bà L1, ông Hồng phải thanh toán trị giá 100.000đ 5 tấm bờ rô xi măng cho bà L. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về án phí là có căn cứ cần chấp nhận, kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần.

[3] Về án phí: Án phí sơ thẩm, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu 854.625 đồng là không đúng, do vậy cần điều chỉnh lại phần án phí, nguyên đơn chỉ phải nộp 300.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 175; khoản 2 Điều 584 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQHồng4 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án số 17/2018/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H1 về việc yêu cầu vợ chồng bà L1, ông Hồng phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã lấn chiếm sang phần đất của bà gồm công trình phụ, tường bao, phần che mái tôn, trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm là 3,4m²

Buộc bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H1 phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị L trị giá 5 tấm bờ rô xi măng là 100.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng và án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 3.300.000 đồng. (Xác nhận đã nộp đủ)

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo phiếu thu số AA/2016/0002457 ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B; Xác nhận đã nộp đủ.

Bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0003217 ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại khoản 2 luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Phạm Thị Thuý Mai